

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2022/DS-PT

Ngày: 12/7/2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu

Bà Lê Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 14/02/2022 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2054/2022/QĐPT-DS ngày 27/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8036/2022/QĐ-PT ngày 16/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng S

Trụ sở: Số 266-268 đường N, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Lã Ngọc M**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 11/5/15 KP2A, phường Đ, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 1909/2020/UQ-TTT ngày 25/12/2020).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 102/22 đường C, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng S (gọi tắt là Ngân hàng) do ông Lã Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Th có ký với nguyên đơn Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05 tháng 09 năm 2007; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28 tháng 8 năm 2007 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S. Nguyên đơn cấp cho bị đơn thẻ tín dụng 472047-9678 hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 111.691.573 đồng. Bị đơn đã thanh toán 94.000.000 đồng. Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng bị đơn không có thiện chí thanh toán nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển nợ quá hạn của thẻ tín dụng 472047-9687 từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 306.029.613 đồng, gồm 63.813.045 đồng nợ gốc và 242.216.568 đồng nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 14 tháng 02 năm 2022 và tiền lãi phát sinh từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu Th không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 14/02/2022 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, buộc ông Nguyễn Hữu Th có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng S 33.865.991 đồng nợ gốc và 137.691.500 đồng nợ lãi quá hạn đến ngày 14 tháng 02 năm 2022 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28 tháng 8 năm 2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05 tháng 9 năm 2007.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu Th thanh toán cho Ngân hàng S 29.947.054 đồng nợ gốc và 104.525.068 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28 tháng 8 năm 2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05 tháng 9 năm 2007 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu

không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/02/2022, nguyên đơn Ngân hàng S (Sacombank) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn cho rằng, căn cứ vào Điều 12 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng thì Ngân hàng có thể thay đổi điều khoản của hợp đồng bất cứ lúc nào. Do đó, việc Ngân hàng kéo dài thời gian sử dụng thẻ cho ông Th và chuyển nợ quá hạn quá thời gian 90 ngày là không sai. Bản án sơ thẩm đã điều chỉnh lại nợ gốc và tiền lãi mà ông Th phải trả cho Ngân hàng là không đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Th vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ cho thấy việc điều chỉnh nợ gốc và tiền lãi mà ông Th phải trả cho Ngân hàng S là đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hữu Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Ngân hàng S (Sacombank) không đồng ý với việc Tòa cấp sơ thẩm điều chỉnh lại tiền nợ gốc và tiền lãi đối với số nợ ông Th còn thiếu Ngân hàng theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Về tiền nợ gốc: Căn cứ vào Bản tóm tắt sao kê do nguyên đơn cung cấp thể hiện, sau khi ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế và được cấp thẻ,

bị đơn đã thực hiện giao dịch nhiều lần. Vào tháng 12/2008 bị đơn đã giao dịch với số tiền là 4.265.400 đồng và thanh toán 5.000.000 đồng, sau đó không giao dịch cũng như không thanh toán bất cứ khoản nào khác. Tại Điều 7 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được ký giữa nguyên đơn và bị đơn có quy định: “Sau 90 ngày kể từ ngày lập bảng thông báo giao dịch, nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu thì toàn bộ số dư nợ của chủ thẻ là nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng”. Thời điểm lập bảng thông báo giao dịch được thỏa thuận trong hợp đồng là ngày làm việc cuối tháng. Do đó, trong trường hợp này, ngày Ngân hàng sẽ phải lập bảng thông báo giao dịch cho bị đơn vào ngày 31/12/2008 và thời điểm chuyển nợ quá hạn sẽ là ngày 30/4/2009 với số nợ gốc là 33.865.991 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng thì Ngân hàng được quyền thay đổi điều khoản, điều kiện của Hợp đồng nên Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển sang nợ quá hạn đối với ông Th tại thời điểm 01/4/2010 với số nợ gốc là 63.813.045 đồng là đúng thỏa thuận mà các bên đã ký.

Xét thấy, tại Điều 12 của Hợp đồng có quy định Ngân hàng được quyền thay đổi hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho chủ thẻ biết. Cho đến thời điểm này, đại diện Ngân hàng không cung cấp được biên bản làm việc hay thông báo nào liên quan đến việc điều chỉnh điều khoản của Hợp đồng đối với trường hợp của ông Th. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Ngân hàng nêu ra. Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định số dư nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 33.865.991 đồng là đúng.

Về tiền lãi: Tại Điều 22 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng có quy định, Ngân hàng có quyền sửa đổi tỷ lệ lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng cung cấp cho Tòa án 02 Thông báo điều chỉnh lãi suất gồm: Thông báo số 209/TB-TTT ngày 10/3/2009 trong đó thể hiện lãi suất cũ là 1,9%/tháng và lãi suất mới áp dụng từ ngày 11/3/2009 là 1,6%/tháng; Thông báo số 293/TB-TTT ngày 04/3/2010 lãi suất được điều chỉnh lên 1,75%/tháng áp dụng từ ngày 05/3/2010.

Do toàn bộ số dư nợ của ông Th được chuyển sang nợ quá hạn nên ông Th sẽ phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn. Như vậy, Bản án sơ thẩm đã tính lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo cách từ ngày 01/5/2009 đến 04/3/2010 là 2,4%/tháng và từ ngày 05/3/2010 đến ngày 14/02/2022 là 2,625%/tháng trên số nợ gốc là 33.865.991 đồng là đúng. Tổng số tiền lãi ông Th phải thanh toán cho Ngân hàng là 137.691.500 đồng.

Từ sự phân tích trên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa chấp nhận là 134.472.122 đồng; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 171.557.491 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng S (Sacombank).

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, buộc ông Nguyễn Hữu Th có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng S 33.865.991 (Ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn chín trăm chín mươi một) đồng nợ gốc và 137.691.500 (Một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi một ngàn năm trăm) đồng nợ lãi quá hạn đến ngày 14 tháng 02 năm 2022 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28 tháng 8 năm 2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05 tháng 9 năm 2007.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu Th thanh toán cho Ngân hàng S 29.947.054 (Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn không trăm năm mươi bốn) đồng nợ gốc và 104.525.068 (Một trăm lẻ bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi tám) đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28 tháng 8 năm 2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05 tháng 9 năm 2007 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.577.875 (Tám triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm

bảy mươi lăm) đồng. Ngân hàng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.723.606 (Sáu triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm lẻ sáu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 7.036.544 (Bảy triệu không trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi bốn) đồng theo Biên lai số AA/2019/0030442 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Hoàn trả lại cho Ngân hàng S số tiền chênh lệch là 312.938 (Ba trăm mười hai ngàn chín trăm ba mươi tám) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà Ngân hàng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0044851 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận A;
- TAND Quận A;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

